CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Ngày 31/12/2024	22,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.2%	**-7.4%**	**-**

DT thuần
Q4/24
2,124
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 656| 44.7%
YoY: ▼63.0| -2.9%

LN thuần
Q4/24
26.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5| 118%
YoY: ▼11.9| -30.6%

LN sau thuế
Q4/24
20.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.7| 207%
YoY: ▼6.20| -23.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE
2024
3.4%
YoY: +/-▼ 4.6%

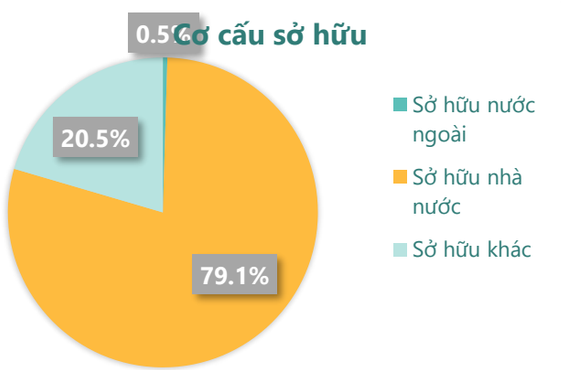
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,200 - 33,837
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,810
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	172,540
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.29
EPS	534
P/E	41.9

DT thuần
2024
6,932
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,029| -12.9%

LN thuần
2024
65.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼74.9| -53.6%

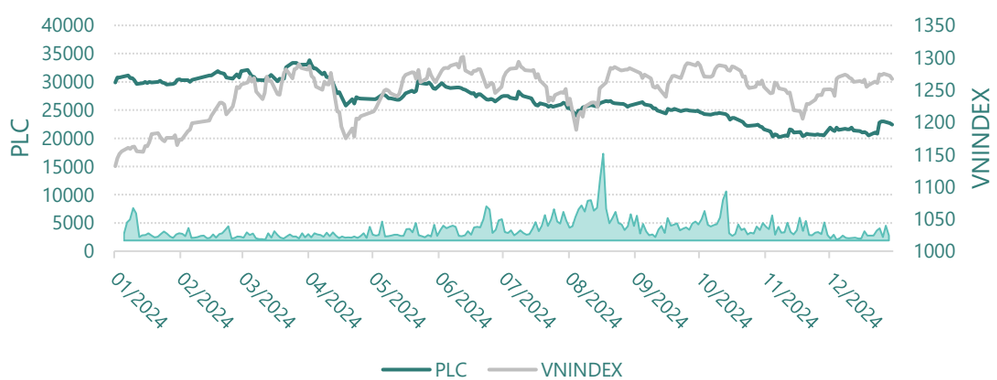
LN sau thuế
2024
43.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.8| -57.6%

Cơ cấu sở hữu

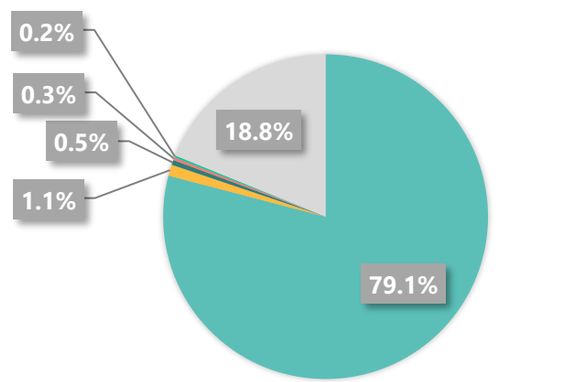


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



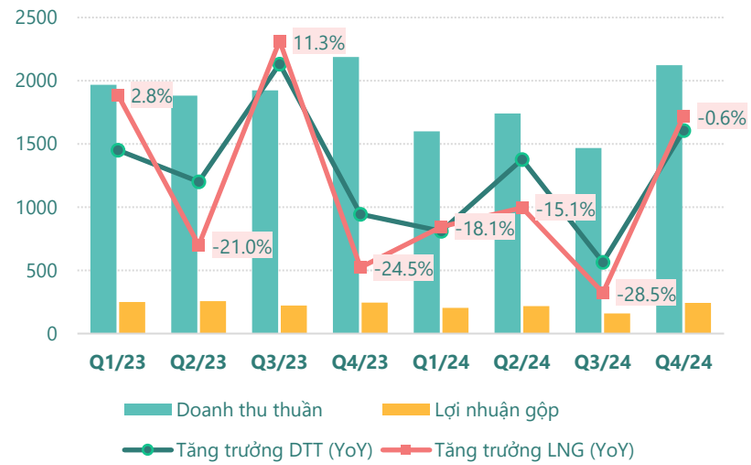
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

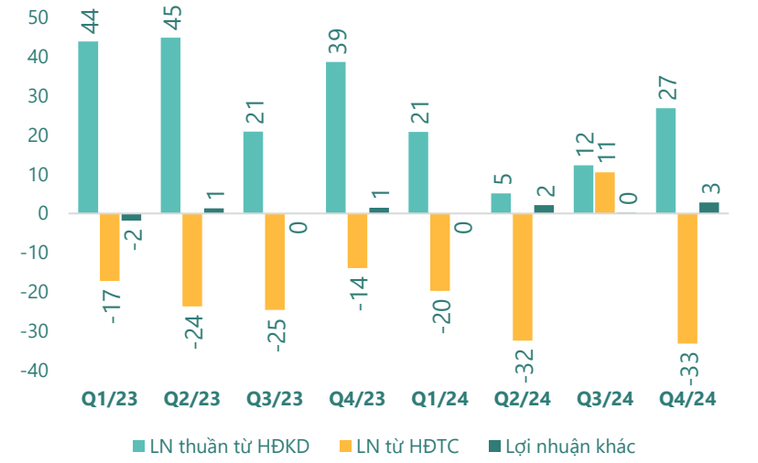
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



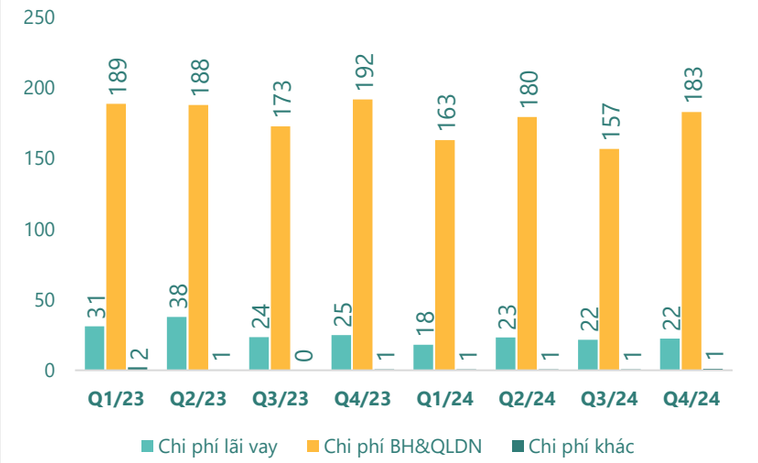
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



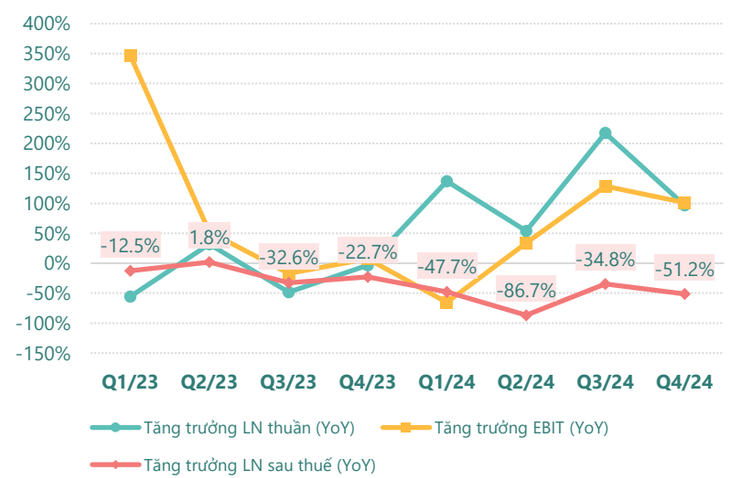
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



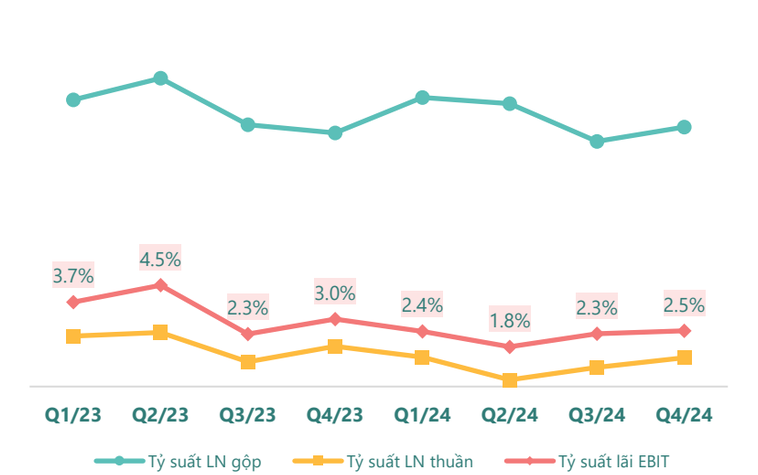
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



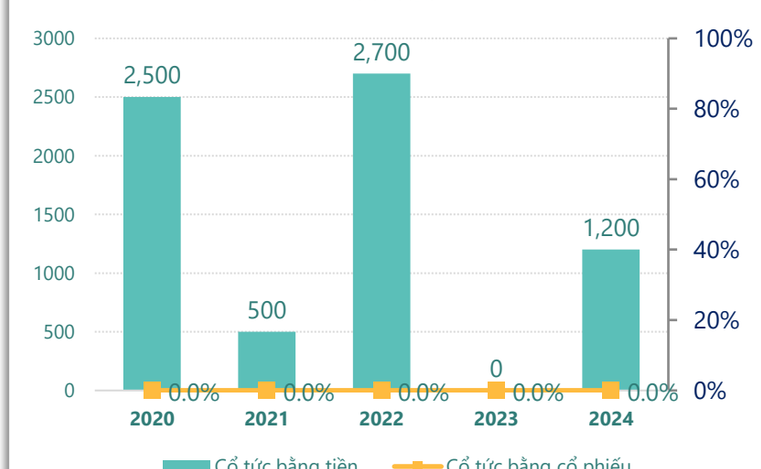
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

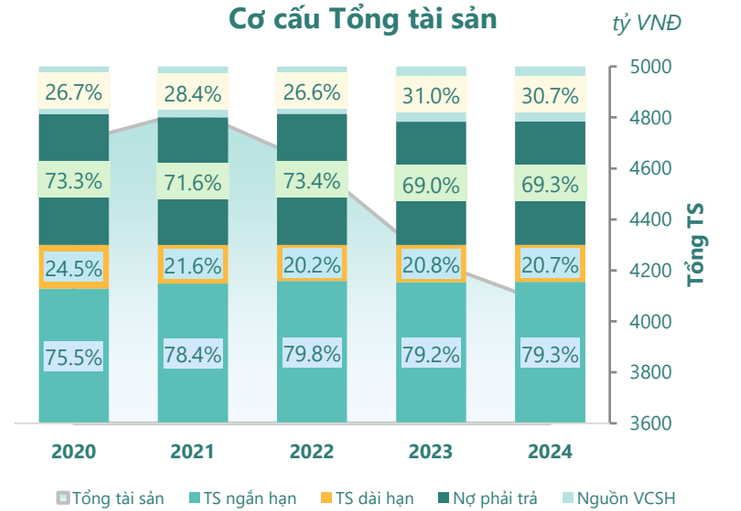
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

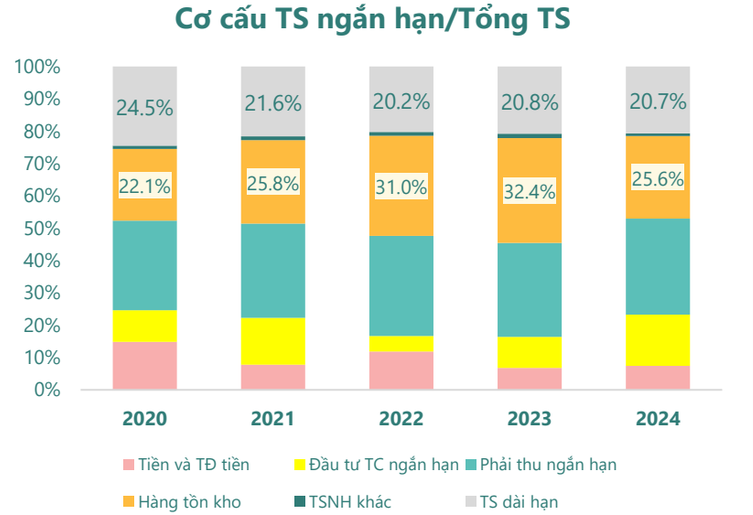
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



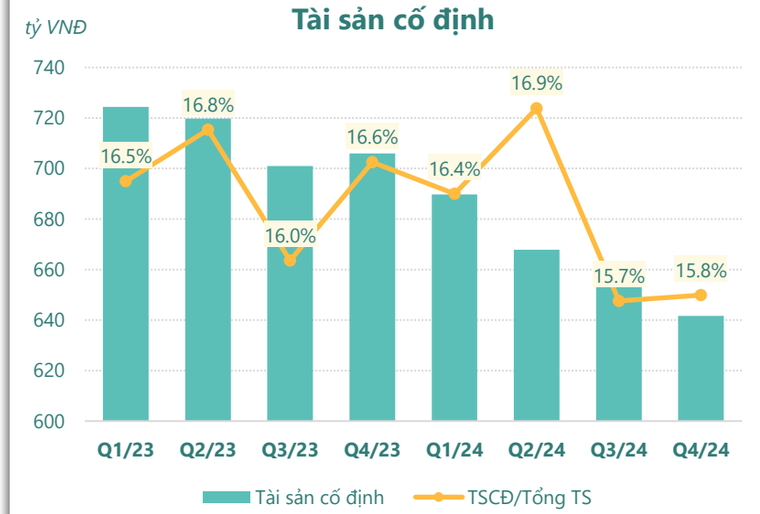
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



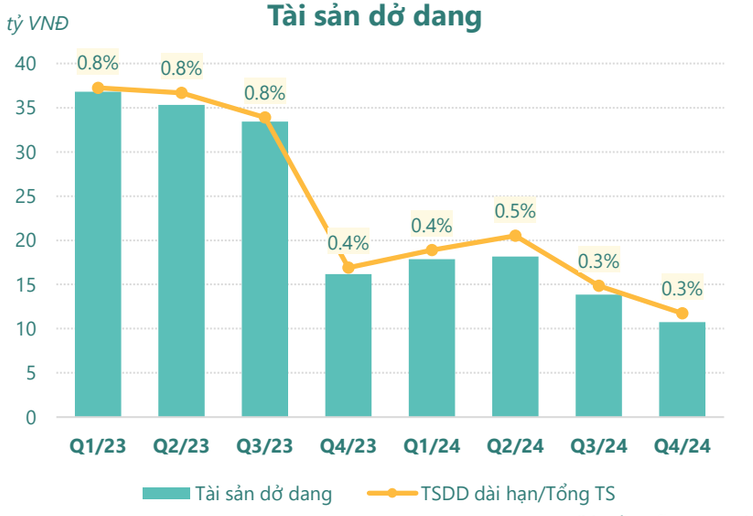
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



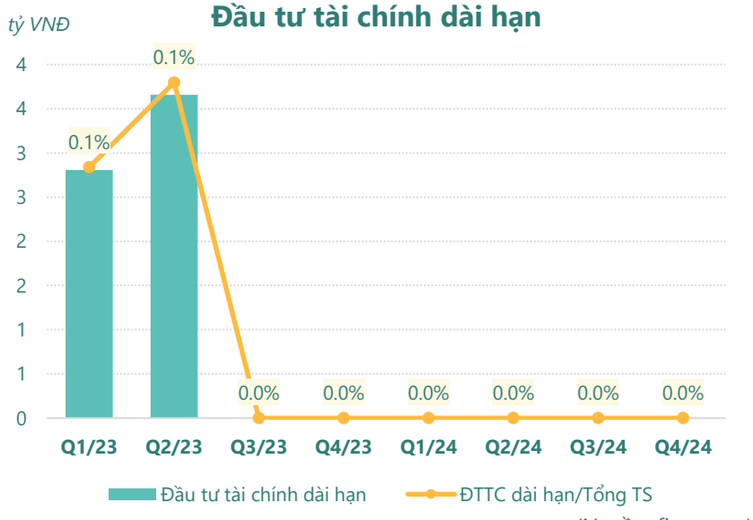
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



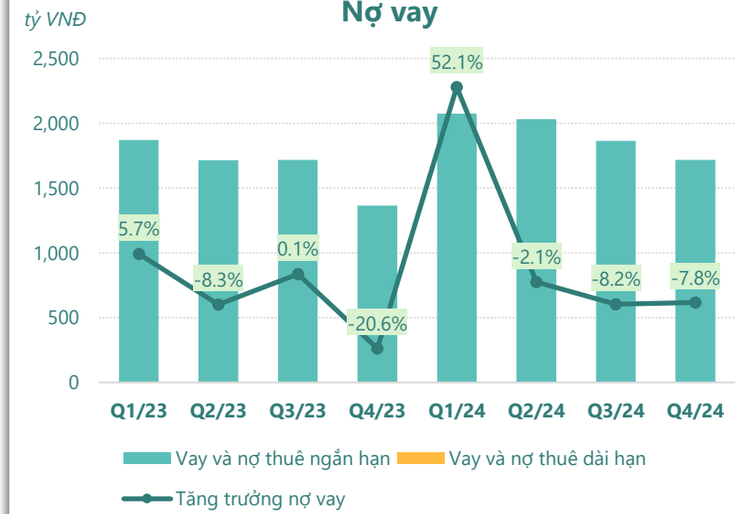
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

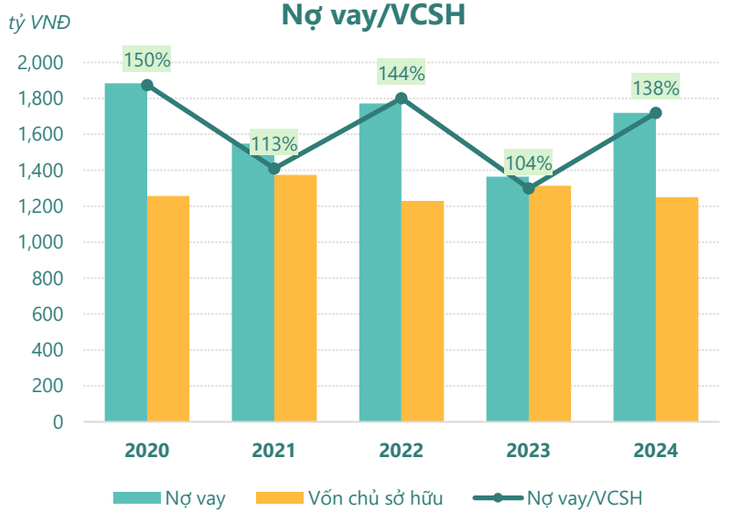
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

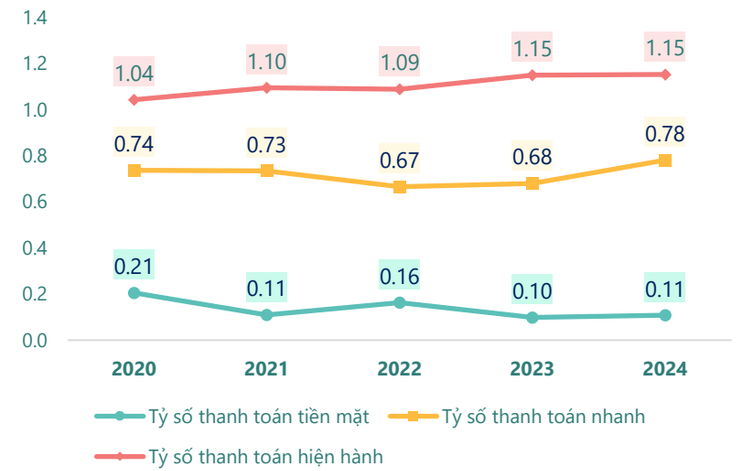
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



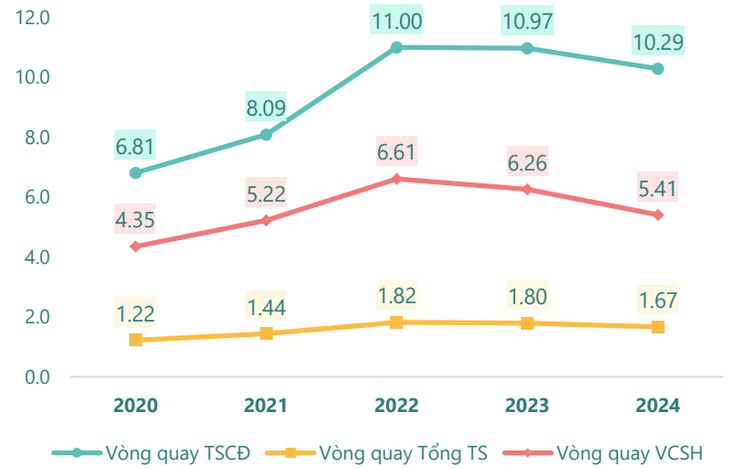
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



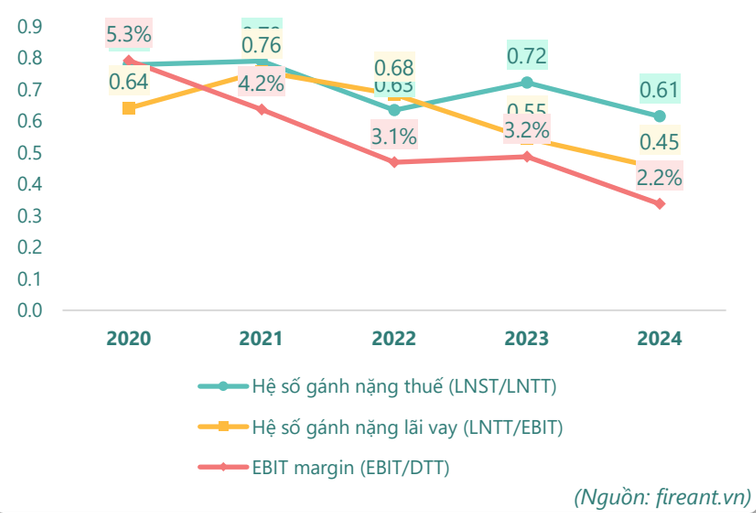
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



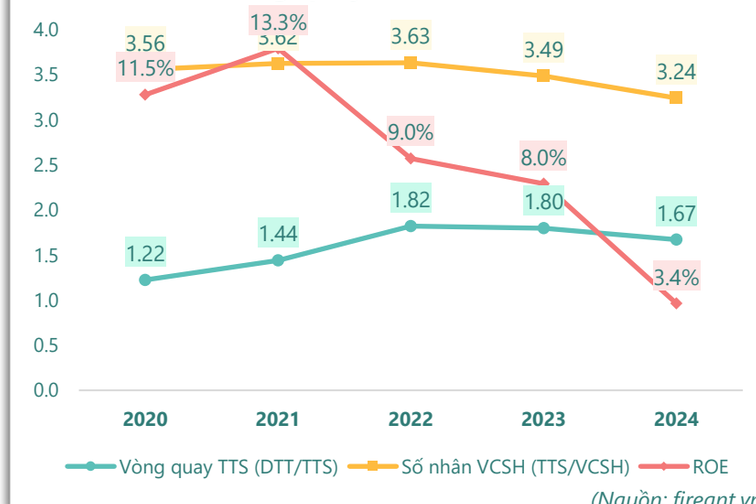
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



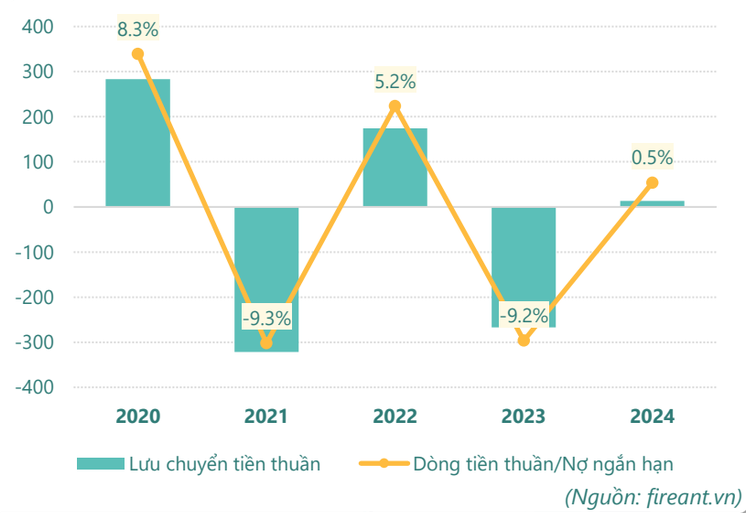
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,124**	**2,187**	**-2.9%**	**6,932**	**7,961**	**-12.9%**
Giá vốn hàng bán	1,881	1,942	-3.1%	6,109	6,990	-12.6%
Lợi nhuận gộp	243	244	-0.4%	823	971	-15.3%
Doanh thu HĐTC	2.86	16.9	-83.1%	55.7	76.2	-26.9%
Chi phí TC	36.0	30.8	17.0%	131	156	-16.0%
Chi phí lãi vay	22.5	24.9	-9.8%	85.6	117	-27.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**-1.70**	**100%**
Chi phí bán hàng	176	153	15.1%	572	590	-3.0%
Chi phí QLDN	**7.00**	**38.5**	**-81.8%**	**111**	**160**	**-30.7%**
LN thuần từ HĐKD	26.8	38.7	-30.6%	65.1	140	-53.6%
Lợi nhuận khác	**2.83**	**1.45**	**94.9%**	**5.12**	**0.91**	**464%**
LN trước thuế	29.7	40.1	-26.0%	70.2	141	-50.2%
Lợi nhuận sau thuế	**20.3**	**26.5**	**-23.5%**	**43.2**	**102**	**-57.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.3**	**26.5**	**-23.5%**	**43.2**	**102**	**-57.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	314	-666	193	53.4	419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.90	-59.0	-18.2	-8.67	43.1	-259
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.38	-351	711	-144	-167	-143
Tiền đầu kỳ	268	383	288	314	353	284
Lưu chuyển tiền thuần	**113**	**-95.6**	**26.6**	**40.3**	**-70.3**	**16.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.62	0	0	-1.59	1.59	0
Tiền cuối kỳ	383	288	314	353	284	301

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,065**	**4,239**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,225	3,356	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	301	288	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	644	407	58.1%
Phải thu ngắn hạn	1,207	1,231	-2.0%
Hàng tồn kho	1,040	1,373	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.7	56.9	-40.8%
Tài sản dài hạn	**840**	**883**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	5.14	5.17	-0.6%
Tài sản cố định	642	706	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	16.2	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**183**	**156**	**17.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,816	2,926	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**2,798**	**2,918**	**-4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,719	1,365	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	934	1,411	-33.8%
Nợ dài hạn	17.8	7.68	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,250**	**1,313**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,250**	**1,313**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)